UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ VĨNH HOÀNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1397 /TB-UBND	*Vĩnh Hoàng, ngày 19 tháng 5 năm 2026*

THÔNG BÁO

Điều chỉnh, bổ sung Thông báo thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)
Địa điểm: Xã Vĩnh Hoàng, tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (được hợp nhất tại Văn bản hợp nhất số 83/VBHN-BNNMT ngày 09/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường);

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Quảng trị về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư xây dựng: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1; Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Quảng trị

về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1;

Căn cứ các Quyết định thu hồi đất của UBND huyện Vĩnh Linh (cũ): Số 2209/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 (đợt 1); số 2496/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 (đợt 2); số 2641/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đợt 3); số 3313/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 (đợt 4); số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (đợt 5); số 935/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 (đợt 6);

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của UBND huyện Vĩnh Linh (cũ): Số 42/TB-UBND ngày 29/3/2023; số 76/TB-UBND ngày 20/5/2024; số 213/TB-UBND ngày 06/12/2024;

Căn cứ các Quyết định thu hồi đất của UBND xã Vĩnh Hoàng: Số 572/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 (đợt 1); số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 (đợt 2); số 907/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 (đợt 3); số 1164/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 (đợt 4);

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất của xã Vĩnh Hoàng: Số 40/TB-UBND ngày 28/8/2025; số 143/TB-UBND ngày 05/11/2025;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị tại Tờ trình số 79/TTr-BQLDA ngày 19/5/2026, và tờ trình số 245/TTr-KT ngày 19/5/2026 của Phòng Kinh Tế.

Chủ tịch UBND xã Vĩnh Hoàng Thông báo điều chỉnh Thông báo thu hồi đất với nội dung như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

- Điều chỉnh danh sách của các Thông báo thu hồi đất của UBND huyện Vĩnh Linh (cũ): Số 42/TB-UBND ngày 29/3/2023; số 76/TB-UBND ngày 20/5/2024; số 213/TB-UBND ngày 06/12/2024 và các Thông báo thu hồi đất của xã Vĩnh Hoàng: Số 40/TB-UBND ngày 28/8/2025; số 143/TB-UBND ngày 05/11/2025 (*có bản đồ và danh sách điều chỉnh dự kiến thu hồi đất do Trung tâm kỹ thuật và Tài nguyên Môi trường lập kèm theo*);

- Các trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất không điều chỉnh: Các Quyết định thu hồi đất của UBND huyện Vĩnh Linh (cũ): Số 2209/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 (đợt 1); số 2496/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 (đợt 2); số 2641/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 (đợt 3); số 3313/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 (đợt 4); số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (đợt 5); số 935/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 (đợt 6); Các Quyết định thu hồi đất của UBND xã Vĩnh Hoàng: Số 572/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 (đợt 1); số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 (đợt 2); số 907/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 (đợt 3); số 1164/QĐ-UBND ngày 19/11/2025 (đợt 4).

2. Lý do điều chỉnh: Trong quá trình thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, tài sản của các trường hợp bị ảnh hưởng đoạn qua địa bàn xã Vĩnh Hoàng có thay đổi về thửa đất, loại đất, diện tích và chủ sử dụng đất.

3. Các nội dung khác không điều chỉnh: Giữ nguyên theo các Thông báo thu hồi đất của UBND huyện Vĩnh Linh (cũ): Số 42/TB-UBND ngày 29/3/2023; số 76/TB-UBND ngày 20/5/2024; số 213/TB-UBND ngày 06/12/2024 và các Thông báo thu hồi đất của xã Vĩnh Hoàng: Số 40/TB-UBND ngày 28/8/2025; số 143/TB-UBND ngày 05/11/2025.

4. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị, đơn vị được giao giải phóng mặt bằng gửi thông báo này đến từng đối tượng có đất thu hồi.

5. Giao Phòng Kinh tế chủ trì niêm yết thông báo thu hồi đất tại trụ sở làm việc UBND xã Vĩnh Hoàng và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư có đất thu hồi để Nhân dân được biết.

6. Giao Phòng Văn hoá - Xã hội thông báo chủ trương thu hồi đất trên phương tiện thông tin đại chúng, đài truyền thanh của xã.

7. Thời hạn hiệu lực của Thông báo: 12 tháng kể từ ngày có thông báo điều chỉnh thông báo thu hồi đất.

UBND xã Vĩnh Hoàng thông báo đến các cơ quan, đơn vị liên quan, các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi được biết và triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Ban chỉ đạo GPMB xã (b/c);
- CT, các Phó chủ tịch xã;
- BQLDA Đầu tư xây dựng tỉnh;
- TTKT Nông nghiệp và Môi trường tỉnh;
- Trưởng thôn: Mạch Nước, Thái Lai, Tân Mạch, Thử Luật, Đông Luật, Tân Hòa, Mỹ Hội, Tân Thuận;
- Lưu: VT, PKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phan Ngọc Khoa

DANH SÁCH THÔNG BÁO THU HỒI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN: ĐƯỜNG VEN BIỂN KẾT NỐI HÀNH LANG KINH TẾ ĐÔNG TÂY, TỈNH QUẢNG TRỊ - GIAI ĐOẠN 1
ĐỊA ĐIỂM: XÃ VĨNH HOÀNG - TỈNH QUẢNG TRỊ

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
1	Hộ ông: Lê Đức Quyền	1	4	284	ONT+BHK	1717,1			886,4	830,7	
2	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	42	CQP	2976,7			445,4	2531,3	
3	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	51	CQP	3171,3			725,2	2446,1	
4	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	92	CQP	6627,6			2309,9	4317,7	
5	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	182	CQP	43759,8			10923	32836,8	
6	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	205	CQP	6647,9			4,1	6643,8	
7	Trường bắn biển Quân khu 4	1	4	76	CQP	3421,8			3,2	3418,6	
8	UBND xã	1	2	41/1	RSX	25841,5			3468,3	22373,2	
9	Hộ ông: Lê Đức Bắc	2	4	307/1	ONT+BHK	1380,3			323,2	1057,1	
10	Hộ bà: Nguyễn Thị Lài	2	4	304/1	ONT+BHK	1309,2	1217	DB851293	683,1	626,1	
11	Hộ bà: Nguyễn Thị Thắng	2	4	298/1	ONT+BHK	920,2			147,8	772,4	
12	UBND xã	2	4	319/1	NTD	5993,6			66,1	5927,5	
13	Ông: Nguyễn Thái Công và Bà: Nguyễn Thị Hiên	4	8	247/1	ONT+BHK	355,5	356,0	CT910462	177,6	177,9	
14	Hộ ông: Nguyễn Văn Hiếu	4	8	295	BHK	1.123,6			4,3	1.119,3	
15	Ông: Võ Văn Diễn và Bà: Nguyễn Thị Hoa	4	11	160	ONT+BHK	1.792,1	1.302,0	BY195259	62,4	1.729,7	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
16	Bà: Hoàng Thị Thanh Tâm	4	11	203	ONT+BHK	1.814,8	1.582,0	BY195294	150,9	1.663,9	
17	UBND xã	4	8	159	NTD	5544			29,8	5514,2	
18	Bà: Hồ Thị Thu Nguyệt	4	11	247	ONT+BHK	2.143,8	1.781,0	CT905898	403,6	1.740,2	
19	Hộ ông: Nguyễn Văn Hiệp	5	8	328	BHK	554,2			370,8	183,4	
20	Hộ ông: Nguyễn Văn Hóa	5	8	367	ONT+BHK	567,7			555,0	12,7	
21	Ông: Nguyễn Văn Lưu và Bà: Đinh Thị Thanh Huyền	5	8	330	ONT+BHK	616,3	585,0	CK31765	273,1	343,2	
22	Hộ ông: Lê Quốc Tuấn	5	8	331	BHK	662,0			66,2	595,8	
23	Ông: Lê Sơn Điền và bà: Nguyễn Thị Lý	5	8	332	ONT+BHK	640,5	468,0	DI028727	31,1	609,4	
24	Hộ ông: Nguyễn Văn Tiến	5	8	329	ONT+BHK	1.020,1			1.019,3	0,8	
25	Hộ ông: Nguyễn Văn Sỹ	5	11	18	BHK	585,1			2,8	582,3	
26	Hộ ông: Lê Đức Trí	5	11	15	BHK	585,9			280,5	305,4	
27	Hộ ông: Nguyễn Văn úy	5	11	17	BHK	585,9			113,9	472,0	
28	Hộ ông: Nguyễn Sỹ Thông	5	11	62	BHK	596,8			11,0	585,8	
29	Hộ ông: Nguyễn Quang Tuấn	5	11	46	BHK	616,8			542,1	74,7	
30	Ông: Nguyễn Văn Thiển	5	11	42	ONT+BHK	672,5	662,0	BY195269	35,7	636,8	
31	UBND xã	5	11	122	DGT	755,5			511,2	244,3	
32	UBND xã	6	12	172/3	NTD	27,1			27,1	0,0	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
33	UBND xã	6	12	212	DGT	289,0			76,4	212,6	
34	UBND xã	8	15	49/10	RSX	2.482,1			489,6	1.992,5	
35	UBND xã	8	16	324	DGT	348,3			285,1	63,2	
36	UBND xã	9	16	322/5	BCS	1.383,1			323,6	1.059,5	
37	UBND xã	9	16	639	BCS	65,3			0,7	64,6	
38	UBND xã	9	16	139/1	BCS	120,0			51,1	68,9	
39	UBND xã	9	16	691	BCS	133,9			66,7	67,2	
40	UBND xã	9	16	139/3	BCS	164,7			41,5	123,2	
41	UBND xã	9	16	287	BCS	187,8			40,4	147,4	
42	UBND xã	9	16	637	BCS	417,0			230,9	186,1	
43	UBND xã	9	16	168	BCS	748,7			160,9	587,8	
44	UBND xã	9	16	705	BCS	1.008,6			260,3	748,3	
45	UBND xã	9	16	612	BCS	1.359,2			645,4	713,8	
46	UBND xã	10	19	167	BCS	145,5			15,8	129,7	
47	UBND xã	9	16	139/2	BCS	2.116,5			464,2	1.652,3	
48	UBND xã	9	16	139/4	BHK	76,4			76,4	0,0	
49	UBND xã	9	16	139/5	BCS	1.079,8			190,2	889,6	
50	Hộ ông: Phan Ngọc Hữu	10	19	196	ONT+BHK	1.109,1	1.059,0	U533683	93,6	1.015,5	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
51	Hộ ông: Trần Văn Hiền	10	19	201	ONT+BHK	1.206,8	1.172,0	U533694	761,8	445,0	
52	Bà: Ngô Thị Sinh	10	19	237	ONT+BHK	1.396,0	1.317,0	U533734	665,8	730,2	
53	Hộ ông: Trần Văn Thi	10	19	165/1	ONT+BHK	920,4	636,0	U533753	133,9	786,5	
54	Hộ ông: Trần Văn Thi	10	19	165/2	BHK	1.107,1			116,3	990,8	
55	Hộ ông: Võ Văn Lợi	10	19	161/2	BHK	197,8			46,7	151,1	
56	Hộ ông: Nguyễn Hữu Hoạch	10	19	197/1	ONT+BHK	1.885,3	1.043,0	U533696	783,0	1.102,3	
57	Hộ ông: Nguyễn Hữu Hoạch	10	20	197/2	BHK	2.148,5			1.068,9	1.079,6	
58	Hộ ông: Ngô Thế An	10	19	278	BHK	129,6			51,1	51,1	
59	Hộ ông: Ngô Thế An	10	19	623	BHK	252,5			38,9	38,9	
60	UBND xã	10	19	204	BHK	38,6			38,6	0,0	
61	UBND xã	10	19	554	BHK	43,4			0,7	42,7	
62	UBND xã	10	19	346/1	DGT	219,6			57,8	161,8	
63	UBND xã	10	19	346/2	DGT	253,7			178,8	74,9	
64	UBND xã	10	19	158	DGT	1.923,7			1.669,3	254,4	
65	UBND xã	10	19	434	DTL	1.928,4			1.696,6	231,8	
66	UBND xã	10	19	327	DGT	3.375,1			1.808,3	1.566,8	
67	Ông: Nguyễn Văn Quyết	11	20	575	ONT+BHK	2.344,9	1.721,0	CM515855	1.113,4	1.231,5	
68	Hộ ông: Nguyễn Văn Hóa	11	20	556	ONT+BHK	2.823,7	2.509,0	U533698	945,6	1.878,1	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
69	Hộ ông: Ngô Hồng	11	20	555	ONT+BHK	3.201,1	2.769,0	U533692	1.067,8	2.133,3	
70	Ông: Nguyễn Văn Quyết	11	20	554	ONT+BHK	3.537,6	1.721,0	CM515855	6,9	3.530,7	
71	Hộ ông: Nguyễn Văn Á	11	20	530	ONT+BHK	2.985,2	2.566,0	U533658	83,1	2.902,1	
72	UBND xã	11	20	592	BCS	14,8			14,8	0,0	
73	UBND xã	11	20	650	BCS	52,0			10,5	41,5	
74	UBND xã	11	20	992	BCS	229,1			179,7	49,4	
75	UBND xã	11	20	645	BCS	278,6			159,5	119,1	
76	UBND xã	11	20	646	DTL	653,2			431,5	221,7	
77	UBND xã	11	20	503	NTD	1.405,1			1,2	1.403,9	
78	UBND xã	11	20	576	DGT	4.511,3			1.592,0	2.919,3	
79	UBND xã	11	20	618	NTD	11.856,4			3.564,5	8.291,9	
80	UBND xã	12	20	619	DGT	946,0			182,2	763,8	
81	UBND xã	13	25	29	BCS	26.814,5			3.599,1	23.215,4	
82	UBND xã	14	26	861	NTD	103,2			5,9	97,3	
83	UBND xã	14	26	853	BCS	396,5			91,5	305,0	
84	UBND xã	14	26	772	DGT	1.964,5			829,4	1.135,1	
85	Hộ ông: Nguyễn Thanh Sơn	15	30	101	NKH	5.164,4			1.352,3	3.968,6	
86	Hộ ông: Nguyễn Thành Nhơn	15	26	882	NTS	3.254,6			2.313,8	940,8	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
87	Hộ ông: Nguyễn Thành Nhơn	15	26	881	NTS	3.486,3			853,4	2.632,9	
88	Hộ ông: Nguyễn Thành Nhơn	15	26	876	BHK	6.785,2			991,5	5.793,7	
89	Hộ ông: Nguyễn Thành Nhơn	15	26	883/2	BHK	1.356,3			1.281,7	74,6	
90	UBND xã	15	26	879	BCS	716,0			24,2	691,8	
91	UBND xã	15	26	886	DTL	1.130,0			442,5	687,5	
92	UBND xã	15	26	862	DGT	1.359,4			100,2	1.259,2	
93	UBND xã	15	29	111	RSX	31.036,9			911,4	30.125,5	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
94	UBND xã	15	26	887	RSX	13.588,0			410,7	13.177,3	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
95	UBND xã	16	30	95	RSX	1.104,6			151,8	952,8	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
96	Hộ ông: Nguyễn Văn Thủy	16	30	156	LUC	200,2			24,1	176,1	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
97	Hộ ông: Nguyễn Đình Thọ	16	30	166	LUC	398,4			20,9	377,5	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
98	UBND xã	16	30	221	RSX	9.144,9			1.319,3	7.825,6	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
99	UBND xã	16	30	222	BHK	1.545,2			346,7	1.198,5	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
100	Hộ ông: Nguyễn Văn Tường	16	30	273	BHK	879,9			95,7	784,2	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
101	Hộ ông: Nguyễn Văn Trưng	16	30	274	BHK	786,4			49,2	737,2	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
102	Hộ ông: Nguyễn Văn Trưng	16	30	285	BHK	266,8			31,1	235,7	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
103	Hộ ông: Nguyễn Văn Quýnh	16	30	286	BHK	242,7			8,9	233,8	
104	UBND xã	16	30	298	DGT	2.333,8			99,1	2.234,7	
105	Hộ bà:Nguyễn Thị Dung	16	30	307	BHK	264,9			11,3	253,6	
106	Hộ ông: Nguyễn Văn Đức	16	30	311	BHK	159,3			67,6	91,7	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
107	Hộ ông: Nguyễn Văn Dưỡng	16	30	312	BHK	41,8	248,0	U563684	38,7	3,1	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
108	Hộ ông: Nguyễn Văn Dưỡng	16	30	339/1	BHK	113,4			13,1	100,3	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
109	Hộ ông: Nguyễn Văn Cảnh	16	30	313	BHK	263,8		U563680	53,3	210,5	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
110	Hộ bà:Nguyễn Thị Duyên	16	30	315	BHK	33,3			31,3	2,0	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
111	Hộ ông: Nguyễn Văn Hải	16	30	316	BHK	14,3			6,1	8,2	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
112	Hộ ông: Lê Đức Quế	16	30	319	BHK	89,1			23,6	65,5	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
113	Hộ bà:Nguyễn Thị Nga	16	30	321	BHK	45,7			22,1	23,6	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
114	Hộ ông: Nguyễn Văn Hùng	16	30	323	BHK	53,2			41,2	12,0	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
115	Hộ ông: Nguyễn Văn Cảnh	16	30	324	BHK	34,3			34,3	0,0	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
116	Hộ ông: Nguyễn Tất Lâm	16	30	325	BHK	31,6			20,9	10,7	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
117	Hộ ông: Nguyễn Văn Bằng	16	30	326	BHK	605,9			61,0	544,9	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
118	Hộ ông: Lê Đức Khoa	16	30	328	RSX	9.554,4			664,5	8.889,9	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
119	Hộ bà:Nguyễn Thị Hường	16	30	330	BHK	103,4			27,5	75,9	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
120	Hộ bà:Hồ Thị Huế	16	30	332	BHK	45,7			22,8	22,9	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
121	Hộ ông: Nguyễn Văn Minh	16	30	339	BHK	410,4			30,6	379,8	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
122	Hộ ông: Nguyễn Văn Minh	16	30	286/1	BHK	90,3			41,7	48,6	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
123	Hộ ông: Nguyễn Lập Đóa	16	30	343	RSX	5.170,6			935,3	4.235,3	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
124	Hộ ông: Hồ Dũng Sỹ	16	30	344	RSX	5.879,0			377,3	5.501,7	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
125	Hộ ông: Nguyễn Tất Lĩnh	16	30	345	RSX	10.293,2			643,2	9.650,0	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
126	Hộ ông: Nguyễn Tất Lĩnh	16	30	354/2	RSX	67,6			67,6	0,0	

Số TT	Họ và tên	Số tờ BĐ trích đo	Số tờ BĐ ĐC	Số thửa	Loại đất	Diện tích hiện trạng thửa đất (m^2)	Diện tích cấp giấy CN (m^2)	Số giấy CN	Diện tích dự kiến thu hồi (m^2)	Diện tích còn lại (m^2)	Ghi chú
127	Hộ Bà:Nguyễn Thị Nga	16	30	346	RSX	7.542,8			262,6	7.280,2	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
128	UBND xã	16	30	221/1	NTD	77,1			77,1	0,0	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
129	UBND xã	16	30	343/1	NTD	145,7			46,2	99,5	
130	UBND xã	16	30	353/1	RSX	2.166,8			181,7	1.985,1	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 2) số 639/QĐ-UBND ngày 13/10/2025 của UBND xã Vĩnh Hoàng
131	Hồ Văn Huy	16	30	352/2	RSX	805,4			64,2	741,2	Đã thu hồi 1 phần tại Quyết định thu hồi đất (đợt 5) số 313/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 của UBND huyện Vĩnh Linh
132	Hộ ông: Nguyễn Văn Tương	16	30	354/1	RSX	1.408,8			415,9	992,9	
133	UBND xã	16	30	354/3	RSX	81,5			26,2	55,3	
134	UBND xã	16	30	354/4	RSX	119,6			46,6	73,0	
135	Hộ ông: Nguyễn Văn Tương	16	30	354/1	RSX	2.469,2			722,4	1.746,8	
136	UBND xã	16	30	354/2	RSX	81,2			55,1	26,1	
137	Trường bắn biển Quân khu 4	17	1	41	CQP	136379,5			9303,5	127076	
138	UBND xã	17	2	41/2	RSX	9030,3			1377,7	7652,6	
139	UBND xã	17	2	46/1	RSX	7946,8			1856,4	6090,4	